



GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN VIMUTTI MAGGA

Thích Nhất Hạnh chuyển dịch sang tiếng Việt



PHẦN TÌM HIỂU

Phần Tìm hiểu Phẩm 12: Phân biệt Đế.

Chi 1: Phân biệt trí, Khởi Diệt trí, Quán Diệt trí.

Chuyển tiếp: Trong Phẩm 11, Chi 2: *Thánh đế Phương tiện*, Luận văn trình bày nội dung của Bốn Chơn Lý Nhiệm mầu: *Khổ đế, Tập đế, Diệt đế* và *Đạo đế*.

Nơi Phẩm 12 này, Luận văn chỉ cách vận dụng Trí huệ để nhìn thấy rõ ràng và thực hành theo lời dạy trong Tứ đế. Riêng trong Chi 1, Luận văn phân tách Trí huệ ra: *Phân biệt trí, Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí*, là các giai đoạn của Trí Huệ lần lượt trải qua khi học tập về Bốn Chơn Lý Nhiệm mầu.

089. Dân bài chi tiết của Chi 1, Phẩm 12:

I. Nhập đề: Người toạ thiền sau khi đã hiểu rõ năm phương tiện: *ám, nhập, giới, nhân duyên* và *bốn thánh đế*, còn phải làm sao cho Trí huệ Bát-nhã khởi lên để nhìn thấy rõ ràng bằng huệ nhãn, sự sanh khởi, sự tồn tại và sự tiêu diệt của năm thọ ấm. Phẩm 12 này nói rõ sự phân biệt các Đế, bằng con mắt của Trí huệ.

II. Thân bài: Chi 1 lần lượt xét qua các Trí sau đây: (1) *Phân biệt trí*, (2) *Khởi Diệt trí*, và (3) *Quán Diệt trí*.

A. *Phân biệt trí*: khởi lên qua ba địa hạt sau đây:

- (1) *Danh-Sắc* (= chư hành) và toàn bộ *Khổ ấm*;
- (2) *ba đặc tướng*: vô thường, khổ, vô ngã
- (3) *bagiải thoát môn*: vô tướng, vô nguyện, không.

1. *Địa hạt thứ Nhất: Danh-Sắc*

11. Thế nào là *Năm thọ ấm* qui về *Danh-Sắc*?
12. Sự khác biệt giữa *Danh* và *Sắc*.
13. Nơi *Khổ đế*, phải thấy rõ:

- chỉ có *Danh* và *Sắc* (= chư hành) thôi
- chẳng có một *chúng sanh* nào cả,
- cũng chẳng có *thọ mạng* nào.

14. Nơi *Tập đế*, phải thấy rõ:

- khi nào *khổ ám* khởi lên
- và do các nhân duyên nào?

15. Nơi *Diệt đế*, phải thấy rõ:

- khi nào *khổ ám* diệt đi
- và do các nhân duyên nào?

16. Nơi *Đạo đế*, phải thấy rõ:

- con đường nào *đầy đủ để tận diệt* các nguyên nhân đã làm khởi lên *khổ ám*.

2. *Địa hạt thứ Hai: Vô thường, Khổ, Vô ngã.*

21. Nơi *năm ám: sắc, thọ, tưởng, hành, thức*, Danh-Sắc khởi lên, biến chuyển và diệt
22. Danh-Sắc đó biến chuyển mãi: *vô thường*
23. *Khổ ám* theo đó khởi lên tương tục: *khổ*;
24. Danh-Sắc đó do nhân duyên mà khởi lên, vì chẳng có tự tánh, chẳng thật: *vô ngã*.

3. *Địa hạt thứ Ba: Vô tướng, Vô nguyên, Không*

31. Danh-Sắc chẳng hiện hữu, *trước khi khởi* và cũng chẳng tồn tại, *sau khi diệt*; nên an trú tâm vào cảnh giới *Vô tướng*;
32. Danh-Sắc gây lo sợ vì *câu chẳng được*, nên an trú tâm vào cảnh giới *Vô nguyên*;
33. Danh-Sắc chẳng tự tánh, do duyên sanh, nên an trú tâm vào cảnh giới *Không*.

B. Khởi Diệt trí: Trí huệ nhận thấy rõ *chư hành* thể hiện qua ba *đặc tướng:* *vô thường, khổ*

và *vô ngã*, bằng *huệ nhãn*.

1. Ba cách nắm giữ tướng của ba *đặc tướng:*

11. Nhận rõ *tướng chấp thủ vào phiền não*;
12. Nắm giữ lấy *tướng định*;
13. Nắm giữ lấy *tướng huệ*.

2. Phân biệt *tướng năm ám* với *tướng của tâm:*

21. Các *tướng của sắc, thọ, tưởng, hành, thức*
22. *Tướng của tâm* khởi lên khi:
 - tiếp xúc với *đối tượng* của *năm ám*;
 - *tác ý* chăm chú vào *mỗi ám*;

3. *Thông đạt sự SANH khởi* của các *đặc tướng* "*vô thường*", "*khổ*", "*vô ngã*" đó

bằng *Huệ nhãn*, theo ba cách:

31. do *NHÂN: ái, vô minh* và *nghiệp*, mà các *đặc tướng* đó khởi sanh lên;
32. do *DUYÊN: thực phẩm* và *xúc chạm*, mà các *đặc tướng* đó khởi sanh lên
33. do *TỰ TÁNH* tự đổi mới chẳng ngừng, mà các *đặc tướng* đó khởi sanh lên.

4. Thông đạt sự biến DIỆT các đặc tướng đó bằng Huệ nhãn, cũng theo ba cách:

41. do ba nhân, ái, vô minh, nghiệp diệt, mà các đặc tướng đó biến diệt theo;
42. do hai duyên, thực phẩm, xúc chạm diệt mà các đặc tướng đó biến diệt theo.
43. do nơi tự tánh tương tục cho đến lúc diệt mà các đặc tướng đó tàn diệt theo.

5. Ích lợi của sự thông đạt được tướng Sanh và tướng Diệt:

51. Thông đạt tướng Sanh, thấy được Khổ đế
52. Thông đạt tướng Diệt, thấy được Diệt đế
53. Thấy được điều chưa từng thấy; các nỗi Khổ được thấy ra đến tận bờ ranh (như thí dụ về con chim bay thoát vòng lửa đang nhìn thấy lửa tràn lan bên dưới);
54. Do thấy tướng khởi của Nhân duyên, mà thông đạt được mối tương quan giữa sự hiện hữu và sự khởi thành: **cái này khởi, nên khiến cái kia cùng khởi theo**
55. Do thấy tướng diệt của Nhân duyên, mà thông đạt được mối tương quan giữa sự tận diệt và sự vô sanh: **cái này đã diệt, nên khiến cái kia cùng diệt theo.**
56. Như thế, nhờ Huệ nhãn thông đạt được Khổ đế và Diệt đế, mà hành giả chứng được tướng vô sanh.
57. Đoạn trừ được các tà kiến:

- bỏ thường kiến, đoạn kiến, chứng được vô thường kiến;
- bỏ lạc tướng, chứng được khổ tướng
- bỏ ngã kiến, chứng được vô ngã kiến.

58. Tạm kết: Khởi Diệt trí tức là Phân biệt trí thông đạt được chư hành từ lúc Khởi sanh cho đến lúc tận Diệt.

C. Quán Diệt trí: Trí huệ quán sát sự tàn diệt của chư hành (trong năm ấm) và phân biệt rõ ràng sự sanh diệt của Tâm.

1. Quán đối tượng của sắc, thọ, tưởng, hành và thức.
2. Quán sự sanh khởi và tàn diệt của các tâm sở đang quán sát đối tượng của mỗi ấm;
3. Do ba cách mà huệ nhãn nhìn thấy sự diệt của Tâm và các tâm sở:

31. Do kết tụ: quán sắc (và bốn ấm kia) là vô thường, khổ, và vô ngã, mà thấy được sự kết tụ khiến các tâm sở liên hệ biến diệt theo các đối tượng đang được quán tưởng;

32. Do song hành:

- Theo sắc là vô thường, quán về vô thường, mà thấy được tâm và tâm sở khi sanh, khi diệt, cũng vô thường.
- Vẫn theo cách này mà quán tiếp về khổ, vô ngã, thấy được tâm, tâm sở biến diệt

33. Do phân biệt: khi quán ba đặc tướng, thì nhận thấy tâm, tâm sở biến diệt, rồi lấy chính cái thấy của tâm đó để nhìn rõ vào chính cái thấy đó hiện đang diệt đi.

4. Phân tách Bài Kệ nói về sự liên hệ giữa: Danh và Sắc, Thân và Tâm đều vô thường:

41. Cặp đôi Danh-Sắc liên hệ nhau như tiếng trống và cái dùi đánh trống.
42. Các pháp Danh-Sắc đó do nhân duyên sanh khởi, rồi do nhân duyên mà biến diệt

43. Chúng tồn tại được cũng tùy thuộc vào các pháp khác, lại sanh thêm pháp hữu lậu.
44. *Thân* này cũng thế, yếu ớt, luôn tùy thuộc vào chư hành, chẳng biết được từ đâu đến, cũng chẳng rõ được sẽ đi về đâu.
45. *Tâm* này vô ngã, ràng buộc với khổ, lạc; chẳng có trong quá khứ, chẳng hiện ở vị lai: "*hiện trú đây chỉ toàn là các ám.*"
46. *Muôn pháp* như *Hư-không*, chỉ phút chốc hiện lên rồi diệt mất tựa như điện chớp.

5. Nếu Huệ nhãn thấy được sự *diệt vô tận* như thế trong sát-na, *trí quang minh* khởi lên.

6. Lúc đó, nếu chưa rõ được pháp Thiên, tâm sẽ *tán loạn* hoặc sanh *kiêu mạn*.

61. Nếu biết pháp Thiên, sẽ được *khinh an* và điều nhiếp được *loạn tâm*.

62. Vì *tướng sáng* khởi, tường đầu đã chứng đắc, nên sanh *kiêu mạn*. Nếu biết rằng Niết-bàn là pháp xuất thế gian thì khởi *ting tấn* diệt tâm kiêu mạn mà tu *tịch diệt*

III. Kết Luận: Luận văn chưa có phần Kết luận ở Chi 1, đợi khi giảng xong Chi 2 mới tổng kết. Tuy nhiên, có thể tạm kết Chi 1 này như sau:

Trí Huệ Bát-nhã khởi lên khi *thông đạt* rõ Bốn Thánh đế, như là *Khô đế* và *Diệt đế*. *Phân biệt trí* khởi đầu, đưa đến *Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí* nhờ đó mà Huệ nhãn nhìn thấy rõ cảnh giới *tịch diệt*, và *tướng vô sanh* của pháp Niết-bàn.

090. Tìm hiểu nghĩa chữ khó trong Chi 1, P. 12:

Phân biệt trí: *Phân* = chia ra, lựa ra; *Biệt* = riêng rẽ. *Trí Phân biệt* là khả năng của Trí Huệ biết lựa chọn chẳng lẫn lộn, mỗi thứ riêng biệt ra, trong chỗ còn chưa có thứ tự. Thí dụ như thấy có hai người giống nhau, biết nhận ra người nào tên gì, đó là khả năng của Trí Phân biệt.

Khởi Diệt trí: *Khởi* = khởi lên, sanh ra, có mặt ở đó; *Diệt* = tiêu mất, chẳng còn hiện hữu nữa, vắng bóng luôn luôn; *Khởi Diệt trí* là khả năng của Trí Huệ biết nhận thấy rõ hai sự kiện: (1) *Khởi*, sự khởi sanh lên của sự vật; (2) *Diệt*, sự tận diệt của sự việc ấy. *Khởi Diệt trí* như thể nhìn thấy rõ sự việc: *từ lúc khởi đầu*, mãi cho *đến lúc tận diệt*. Thí dụ như nhìn thấy sự giận dữ nổi lên ở tâm một người rồi lần lần nguôi giận, đó là khả năng quán sát của *Trí Khởi Diệt*, tức là cái Trí quán sát sự *Khởi* và sự *Diệt* của muôn sự vật.

Quán Diệt trí: *Quán* = quan sát trong tâm; *Diệt* = sự tiêu diệt, sự mất hết đi; *Quán Diệt trí* là khả năng quán sát của Trí Huệ nhìn thấy rõ ràng sự tận diệt của sự việc. Như thế, so với *Khởi Diệt trí* bên trên, thì *Quán Diệt trí* có khả năng hẹp hơn *Khởi Diệt trí*, vì trí sau này quán sát được hai sự việc: khởi sanh và tiêu diệt; trong khi *Quán Diệt trí* chỉ quán sát có một sự việc: sự *tận Diệt* mà thôi. Tuy nhiên, khả năng quán sát của *Quán Diệt trí* tuy hẹp nhưng mà thâm sâu hơn Trí Khởi Diệt. Tại sao? Vì *Quán Diệt trí* chẳng những nhìn thấy sự *Diệt* rõ ràng, mà còn nhận thức được cả các nguyên nhân xa, gần đã gây nên sự tận diệt nữa, cùng cảnh giới yên vắng này.

Vô thủy = Vô thĩ: *Vô* = chẳng có, *Thủy, Thĩ* = buổi đầu, lúc mới bắt đầu. Kinh sách thường nói "*Từ vô thủy đến nay*", có nghĩa là từ lúc xa xưa, thật là xưa, chẳng thể biết được lúc nào là lúc khởi đầu.

Sát-na: Xem lại trang 536, Ph. 11

Mâu kích: *Mâu* = một thứ binh khí thời xưa, cán dài, mũi nhọn, dùng để đâm; *Kích* = một thứ binh khí thời xưa, cán cũng dài, mũi nhọn có móc, cũng dùng để đâm. Luận văn có nói

"*Thí dụ về ba trăm mâu kích*" trong một bản Kinh, tôi còn chưa tìm thấy xuất xứ, có lẽ đó chỉ sự nguy hiểm đang phải đối đầu vì đang gặp nhiều binh khí chực giết chết.

Tương ứng: *Tương* = gần gũi; *Ứng* = *Ứng* = hiện lên đúng theo, hợp với. *Tương ứng* là phù hợp với. Câu "*ý tương tương ứng theo tự tướng*", có nghĩa là hình tướng như thế nào thì phải có ý tướng về hình tướng đó cho thật đúng, thật giống. Xem lại trang 369, Phẩm 6.

Tự tướng: *Tự* = riêng cho mình; *Tướng* = hình tướng. *Tự tướng* là tướng đặc biệt của một sự vật. Trái nghĩa với chữ **tự tánh**, là đặc tánh riêng tánh chất riêng biệt.

Di chuyển: *Di* = dời đi chỗ khác; *Chuyển* = động, thay đổi. *Di chuyển* là rời đi chỗ khác, có sự động dậy tiến tới.

Kết tụ: *Kết* = gom lại và buộc lại chung với nhau; *Tụ* = hợp lại. *Kết tụ* là hội nhau lại thành một nhóm; trái nghĩa với chữ **phân tán**, rời nhau ra, rã rời.

Tri kiến thanh tịnh như thật: *Tri* = biết; *Kiến* = thấy; *Thanh* = trong; *Tịnh* = sạch; *Như* = như thế; *Thật* = sự thật. *Tri kiến thanh tịnh như thật* có nghĩa là sự hiểu biết trong sạch đúng như sự thật.

Mô tả = miêu tả, tả hình dáng.

Toạ thiền: *Toạ* = ngồi; *Toạ thiền* là ngồi thiền.

Khổ âm: *Khổ* = sự đau khổ; *âm* = sự tập hợp chung lại thành nhóm. Kinh sách dùng chữ *Khổ âm* để chỉ toàn thể các nỗi khổ nói chung.

Thức thân: *Thức* = biết, hay biết; *Thân* = thân thể. Có lẽ chữ *Thức thân* nói đến các sự hay biết của *thân*, thường gọi là *thân thức* chăng? Nơi trang 278, Luận văn viết *sáu thức thân*, có lẽ muốn nói các cảm giác, tri giác về các giác quan ở trên thân.

Tư thân: *Tư* = suy nghĩ, tư duy; *Thân* = thân thể; Có thể hiểu hai cách: (1) suy nghĩ về thân tâm; (2) sự suy nghĩ nơi thân tâm.

Ái thân: *Ái* = thương, thích; *Thân* = thân thể; *Ái thân* là sự quá mê thích, triu mến tâm thân.

Giác thân: *Giác* = hay biết, biết rõ; *Thân* = thân thể; *Giác thân* có thể là (1) sự hay biết liên quan đến thân tâm, (2) hay là chính thân tâm đó đang hay biết.

Thăng trầm: *Thăng* = lên cao; *Trầm* = chìm xuống thấp. *Thăng trầm* là sự lên xuống, lúc cao lúc thấp.

Bất động: *Bất* = chẳng, chẳng phải, chẳng có; *Động* = lay động, biến động; *Bất động* là chẳng lay động, giữ im lìm.

Lạc tướng: *Lạc* = vui; *Tướng* = ý tướng; *Lạc tướng* là có ý vui, vừa ý. Ở đây, trang 279, Luận văn nói đến *lạc tướng* là muốn nói rằng có ý vui trước một sự việc đáng lẽ phải có tư tưởng buồn khổ. *Lạc tướng* trái nghĩa với **khổ tướng**.

Vô tướng: *Vô* = chẳng có; *Tướng* = hình tướng. Chữ *vô tướng* dùng để chỉ tình trạng các sự vật *vô vi*, chẳng do sự tạo dựng mà nên, vì thế chẳng có hình tướng. Giữ *tâm* an trú trong cảnh giới *vô tướng*, có nghĩa là, *tâm* vắng vẻ, thanh tịnh, chẳng bị vướng bận vì hình tướng, chẳng vì sự đổi thay hình dạng của các sự vật cụ thể, hữu vi, do sự tạo tác mà nên.

Nói cách khác, tình trạng *vô tướng* tương đương với *Không giới*, nơi trống rỗng, vắng lặng, chẳng chứa đựng gì. Xem lại chữ *Vô tướng*, trang 338, Ph.2

Vô nguyện: *Vô* = chẳng có; *Nguyện* = lời cầu nguyện, sự mong muốn, ao ước. *Vô nguyện* là giữ tâm chẳng mong cầu điều gì cả, tức là tâm bình thản, thờ thối, chẳng bận rộn vì lòng ham muốn. ước mong điều chi. Tại sao lại thế? Vì biết rằng, nếu mong cầu mà chẳng được thoả mãn, thì lại sanh ra đau khổ, thế cho nên tốt hơn hết là chẳng mong cầu gì cả; đó là *vô nguyện*.

Ba đặc tướng: *Đặc* = riêng biệt, khác biệt, đặc thù; *Tướng* = hình tướng. Kinh sách giáo lý Nam tông dùng từ ngữ *ba đặc tướng* để chỉ *ba tướng*: *vô thường*, *khổ* và *vô ngã*. Đây là ba *đặc tánh* của tất cả các sự vật hữu vi, có nghĩa là các sự vật cụ thể, do sự tạo tác mà thành, đều mang ba *tánh cách*: (1) *vô thường* (biến đổi theo điều kiện, nhân duyên), (2) *khổ* (gây ra sự bất như ý làm cho phải đau khổ) và (3) *vô ngã* (chẳng tự mình mà hiện hữu được, do nhiều sự việc khác kết tụ lại mà thành nên chẳng có một tự ngã thật sự và riêng biệt).

Con thiêu thân: một loại côn trùng có cánh, bay gần ánh đèn, rồi nhào vào ngọn lửa mà chết.

Quản tượng: *Quản* = cai quản, coi sóc, chăn; *Tượng* = con voi. Người *quản tượng* chăn voi, dùng cây móc sắt, đánh voi, để dạy nó.

Móc câu = móc sắt nhọn tựa như lưỡi câu.

Huệ nhãn: *Huệ* = trí huệ; *Nhãn* = con mắt; *Huệ nhãn* là con mắt của Trí huệ, dùng theo nghĩa bóng, tức là *tâm* nhìn vào muôn sự vật thấy ra được tánh cách *vô thường*, *vô ngã* và *khổ*; lại nữa Huệ nhãn chẳng phải có con mắt thịt nào có thêm nữa, đó chỉ là khả năng chiếu sáng của Trí huệ nhìn thấu được bản thể rỗng rang của muôn vật.

Vô sanh: *Vô* = chẳng; *Sanh* = sống, sanh ra, tái sanh. *Vô sanh* có nghĩa là chẳng khởi sanh lên, chẳng phải tái sanh trong cảnh Luân hồi, nhưng chẳng có nghĩa là chết, vì người chứng được *vô sanh* thoát vòng sanh tử; chẳng có sanh lại nữa làm sao mà phải chết đi. Ý muốn nói được tự tại, cứ như thể mãi mãi, chẳng bị tiêu diệt, sống trong cảnh tịch diệt Niết-bàn.

Thượng trí: *Thượng* = trên. *Trí* = trí huệ. *Thượng trí* là trí cao; tức là cũng trí huệ sẵn có đầy nhưng nay chiếu sáng lên nên cao hơn trí thông thường.

Thấy đến tận bờ ranh = Đây là lời nói bóng bẩy, nói đến sức nhìn thấy thật xa, xa đến tận bờ biên giới, tức là nhìn thấy sự vật đến tận bản thể thâm sâu bên trong, đến tận các nguồn gốc xa xôi bên ngoài.

Pháp vô sự: *Pháp* = phép, định luật; *Vô* = chẳng có; *Sự* = sự việc, công việc. *Pháp vô sự* là định luật thiên nhiên theo đó chẳng có sự vật hữu vi nào mà chẳng do nhân duyên khởi sanh, rồi tồn tại và sau đó biến diệt. Chỗ *vô sự* là chỗ bảo rằng chẳng có nhân duyên làm khởi sanh và biến diệt, tức là cho rằng tự nhiên, vô sự, mà thành khởi, mà tiêu diệt. Phải có nhân duyên, chớ chẳng phải vô sự, ngẫu nhiên mà nên được. Chỉ có những *pháp vô vi*, chẳng do nhân duyên mà tạo tác nên, tồn tại và biến diệt đi, vì *pháp vô vi* vốn có tự tánh thường hằng, chẳng biến diệt; đó là pháp *Niết-bàn*.

Pháp chỉ trú: *Pháp* = định luật thiên nhiên; *Chỉ* = ngừng, chẳng chuyển động nữa; *Trú* = ở yên. *Pháp Chỉ trú* là nói về các sự vật tồn tại một thời gian dài, chưa biến dịch.

Chùng chùng chấp: *Chùng chùng* = các loại; *Chấp* = sự cố chấp, sự nắm giữ khư khư, mặc dầu biết nắm chặt như như thế là sai lầm, nhưng chẳng chịu buông ra cho lợi lòng. *Chùng chùng chấp* là sự cố chấp cho rằng muôn vật khác nhau về chủng loại, chẳng có điểm nào giống nhau về hình dáng, hay về bản thể. Như thế là tin sai, là nghĩ lầm. Tại sao vậy? Vì muôn sự vật tuy hình dáng, tự tánh có khác nhau, nhưng bản thể thì do nhân duyên mà sanh ra. Chối bỏ điểm tương đồng về bản thể đó giữa muôn vật là *chùng chùng chấp*.

Nhứt chấp: *Nhứt* = một; *Chấp* = chấp thủ, cố chấp, nắm giữ mãi khư khư, cho rằng chỉ có ý của mình về điều nào đó là đúng mà thôi. Sự *chấp nhứt* là sự quá quyết rằng muôn sự vật đều giống nhau như *một* vậy. Cái *chấp* này trái ngược với cái *chùng chùng chấp* ở trên.

Sự thật là ở đâu? Chẳng còn sự *chấp* nữa, cho dầu là *chấp một*, cho dầu là *chấp khác loại*, vì chính sự *cố chấp* mới là sai lầm, thái độ này đồng chặt của Chơn lý, khép chặt trí óc lại, chẳng mở ra đón tiếp các ý kiến mới mẻ, đúng đắn hơn.

Sở tác: *Sở* = chỗ, nơi; *Tác* = làm, làm việc; *Sở tác* là những gì đã làm, những chỗ đã tạo ra.

Vô tri: *Vô* = chẳng có; *Tri* = hiểu biết; *Vô tri* là chẳng hiểu biết, bị mê mờ. *Vô tri* đồng nghĩa với *Vô minh*.

Chư Hành: *Chư* = tất cả, những; *Hành* = ở đây, trong đoạn này của Luận văn, các trang 284 và kế tiếp, chẳng có nghĩa là *hành ám*, mà chỉ sự tập hợp, kết thành của một thực thể, như thể chữ *chư hành* đồng nghĩa với chữ *muôn pháp, muôn sự vật*, tất cả những sự vật cụ thể, được tạo nên trong vô trụ, đồng thời cũng bao gồm các *tâm sở* cùng các ý tưởng, tình cảm v.v. Chưa từng thấy có danh từ nào có nghĩa rộng rãi và bao quát như chữ *chư hành*. (Trong khi đó chữ *hành ám* chỉ chỉ vào các hành động của thân, khẩu, ý và các tâm hành thôi).

Song hành: *Song* = hai, một cặp, một đôi; *Hành* = đi. *Song hành* là đi song song, cùng tiến tới chung với nhau, nương tựa vào nhau mà tiến tới.

Oai nghi = uy nghi: Trong Kinh sách chữ *oai nghi, uy nghi* dùng như một danh từ thì chỉ bốn tư thế của thân thể: đi, đứng, nằm, ngồi; bốn tư thế đó phải tề chỉnh, nghiêm trang, nên gọi là *oai nghi*, hay bốn *uy nghi*. *Uy nghi* dùng như một tính từ, chỉ sự trang nghiêm, đứng đắn trong tư cách.

Ban sơ = lúc ban đầu; lúc mới khởi sự.

Kiệt quệ = khô héo, tàn tạ.

Lất lẻo = yếu ớt, lung lay, chẳng đứng vững được.

Chuyển độ: *Chuyển* = dời, di chuyển; *Độ* = đưa sang sông. *Chuyển độ* có nghĩa là tiến tới, thay đổi tốt.

Ảo ảnh thành càn thất: *Ảo ảnh* = hình ảnh giả, do mắt nhìn lầm; thí dụ ban đêm thấy bóng đen động đây cho là ma nhát. *Thành càn-thất-bà* là từ ngữ trong Phật học để chỉ một ảo ảnh: nhìn về phía chơn trời, thấy như có một dãy thành, cho đó là *thành lũy của Càn-thất-bà*. *Càn-thất-bà* là loại chúng sanh ở cõi Trời, phụ trách thiên nhạc, còn gọi là *nhạc thần*, phiên âm từ chữ Pàli là *Gandhabba*.

Dị biệt: *Dị* = khác thường, kỳ dị; *Biệt* = riêng. *Chỗ dị biệt* có nghĩa là các điểm khác nhau.

Vô tâm: *Vô* = chẳng có; *tâm* = lòng. Chữ *vô tâm* có nghĩa là chẳng có sự chú ý, cũng như nói cái *tâm đi vắng*, theo nghĩa bóng bẩy. Cùng nghĩa nhau *vô tâm = không tâm*.

Vô tận: *Vô* = chẳng có; *Tận* = tận cùng, chỗ cuối cùng. *Vô tận* có nghĩa là chẳng bao giờ tận cùng, kéo dài mãi mãi.

091. Suy gẫm về Trí Huệ Bát-nhã nói trong Chi 1

1) Nhắc lại cách học tập về bốn Thánh đế:

Như đã biết, chỉ khi nào đã thông hiểu rõ ràng về Bốn Chơn lý Nhiệm màu mới đáng gọi là người có đủ *Trí Huệ Bát-nhã*. Nhờ có Trí huệ này mà hành giả:

11. *hiểu rõ ràng* các nỗi khổ, nơi Khổ đế;
12. *trừ bỏ* sự tham ái bám níu, nơi Tập đế;
13. *chứng đắc* sự an tịch, nơi Diệt đế;
14. *tu tập* theo con đường giải thoát, nơi Đạo đế.

2) *Trí Huệ Bát-nhã* khởi đầu bằng khả năng phân biệt, gọi là *Phân biệt trí* và tiếp tục quán sát *Khổ ảm* với *Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí*.

Như đã biết, *định nghĩa của Trí huệ*, là khả năng lựa chọn giữa điều thiện và điều ác. Sự *phân biệt* rõ ràng đó là công năng của *Phân biệt trí*, giúp ta thấy được bằng *huệ nhãn*: (1) sự khởi sanh, sự tiêu diệt của toàn bộ Khổ ảm, nơi *Khổ đế*; (2) kể đến là các nguồn gốc thâm sâu đã khiến cho Khổ ảm khởi lên, nơi *Tập đế*; (3) sau đó là tình trạng tịch diệt của Khổ ảm đã bị tận trừ, nơi *Diệt đế*; và (4) chót là con đường đầy đủ đưa đến sự giải thoát khỏi toàn bộ Khổ ảm, nơi *Đạo đế*.

Khả năng *phân biệt* đó của Trí Huệ Bát-nhã, ứng dụng vào việc học tập Tứ Thánh đế, được *Phân biệt trí* hỗ trợ; đây chẳng phải là một thứ *trí huệ* nào riêng biệt, mà chính là một khả năng, trong vô số các khả năng của Trí Huệ Bát-nhã, giúp ta nhìn thấy thấy rõ ràng, đúng *như thật*, bằng *huệ nhãn*:

- sự *khởi sanh* lên của các nỗi Khổ trong *Khổ ảm*;
- sự *tiêu diệt* hết của các nỗi Khổ trong *Khổ ảm*.

Nhìn thấy được rõ ràng bằng *Huệ nhãn*, các nỗi Khổ sanh khởi, rồi lại tiêu diệt, trong thân tâm, đó là một khả năng khác của Trí Huệ Bát-nhã, gọi là *Khởi Diệt trí*, một phần của Trí Huệ Bát-nhã, đã nhìn thấy rõ sự *Khởi* và sự *Diệt* của Khổ ảm.

Mặt khác, khi Trí Huệ Bát-nhã quán sát sự tiêu diệt các nỗi Khổ trong toàn bộ Khổ ảm nơi thân tâm, thì một khả năng khác của Trí huệ đó khởi lên, đó là *Quán Diệt trí*, phân biệt thật rõ khi nào các nỗi Khổ đã thật sự tiêu diệt, và khi ấy chứng đắc được một tình trạng an tịch khởi lên trong tâm thanh tịnh, đó là cảnh tịch diệt của Niết-bàn.

Như thế, rõ ràng là ba *Trí*: *Phân biệt trí*, *Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí*, đều phát xuất từ *Trí Huệ Bát-nhã* đang quán sát về mục tiêu của Bốn Thánh đế. Lại nữa, do nhận xét này mà ta có thể kết luận, mặc dầu được gọi dưới ba tên khác nhau, cũng vẫn một Trí Huệ Bát-nhã đang được vận dụng để tìm hiểu và học tập về Bốn Chơn lý Nhiệm màu.

3) Về *Khổ ảm*, cần phân biệt các địa hạt nào?

Nơi Phẩm 11: *Năm Phương tiện* vừa qua, hành giả có dịp nhận thấy *Ám, Nhập, Giới, Nhân Duyên* và bốn *Thành đế*. Năm phương tiện này nhằm mục tiêu giúp cho hành giả biết rõ được *thân tâm* của mình qua các mục về *Ám, Nhập, Giới*, thấy rõ do mười hai *Nhân Duyên* mà các môn *Ám, Nhập, Giới* đó khởi sanh, tồn tại và tiêu diệt, và thông đạt được bốn *Thành đế* để theo con đường *giải thoát* khỏi các nỗi Khổ của toàn bộ *Khổ ảm*, đang ràng buộc thân tâm mình.

Bước quan trọng đầu tiên, được chỉ dạy rõ trong Chi 1, Ph.12 này, là cần phải nhận định rõ mỗi yếu tố trong thân tâm, qua *Ám, Nhập, Giới*, khi khởi lên do *Nguyên nhân* nào và phải dùng đến *phương tiện Thành đế* nào để tiêu trừ. Các hình thức khởi lên của *Ám, Nhập, Giới* nơi thân tâm, đều được Luận văn chỉ rõ tỉ mỉ qui về dưới hai dạng: ***Danh* và *Sắc***.

Danh-Sắc có khởi lên, thì Khổ ấm mới xảy ra; Danh cùng Sắc đều mang ba *đặc tướng*: *vô thường, khổ* và *vô ngã*. *Vô thường*, vì chúng cứ thay đổi và biến diệt theo thời gian. *Khổ*, vì chúng tạo nên sự bất như ý, vì sự thay đổi chẳng bền vững, cho nên mới gây ra đau khổ. *Vô ngã*, vì chúng chẳng có tự tánh, phải tùy thuộc vào *nhân duyên* mà sanh khởi và tồn tại, rồi lại cũng do *nhân duyên* mà bị diệt tận.

Sau khi đã nhận định rõ hai *hình tướng tổng quát* **Danh** và **Sắc**, thấy thật đúng ba *đặc tướng* của chúng: *vô thường, khổ* và *vô ngã*, hành giả liền an trú *tâm* vào *ba cảnh giới*: *vô tướng, vô nguyên*, và *không*. Vì Danh-Sắc đã vô thường, biến diệt, nên tìm sự an tâm vào nơi chẳng còn có hình tướng nào nữa, tức là *cảnh giới vô tướng*. Vì Danh-Sắc tạo nên nỗi Khổ, do sự mong cầu mà chẳng được, nên phải bỏ lòng mong cầu đi để an trú tâm trong *cảnh giới vô nguyên*. Vì Danh-Sắc chẳng có tự tánh, luôn luôn phải thay đổi tùy thuộc vào các nhân duyên, nên phải an trú tâm vào *cảnh giới Không*, nơi chẳng còn sự vật hữu vi biến đổi nào đến khuấy rầy nữa.

Làm cho thấy rõ: (1) thế nào là *ám, nhập, giới*, đang qui về hai pháp: *Danh* và *Sắc*; (2) Danh-Sắc ấy mang ba *đặc tướng*: *Vô thường, Khổ*, và *vô ngã* như thế nào; (3) Tâm được an trú trong *ba cảnh giới*: *vô tướng, vô nguyên* và *Không* như thế nào, đó là công năng của Trí Huệ Bát-nhã được thể hiện qua ba khả năng *Phân biệt trí, Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí*.

Nhận định rõ được các mối liên hệ chặt chẽ giữa:

1. *Ám, Nhập, Giới* và *Danh-Sắc*;
2. *Ba đặc tướng* *Vô thường, Khổ* và *Vô ngã* của *Danh* và *Sắc*;
3. *Ba cảnh giới* an trú Tâm: *vô tướng, vô nguyên* và *Không*;

đó là đã *thông đạt* được Chi 1 của Phẩm 12 nói về ba trí: *Phân biệt trí, Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí*.

Thông đạt, ở đây, có nghĩa là nhìn thấy bằng *huệ nhãn*; hay nói cách khác, tự mình nhận thấy thật rõ, chẳng chút nghi ngờ nào nữa, nói cách khác, đã chứng đắc thấy rõ, chớ chẳng phải chỉ nghe, chỉ đọc đến và chỉ hiểu lơ mờ mà đủ!

4) Nhìn thẳng vào nỗi *Khổ*, thấy được gì?

Thông thường con người thường than vãn thờ dài: "*Tôi đau khổ quá!*", nhưng thử hỏi, *tôi ở đâu* mà vào chịu *khổ* đây, cái *khổ* đó ra sao, nó *hành hạ* tôi như thế nào, thì cũng chẳng có ai trả lời cho thật chính xác. Tại sao?

Tôi đang khổ đây! Tôi là ai? Ra sao? Chỗ nào trong tôi đang cảm thấy khó chịu, bứt rứt? Các câu trả lời đều qui về một phần nào đó trên thân thể đang thiếu mất sự an ổn. Thế thì, đúng ra phải nói, hoặc là cái *chân này* đang mỏi, cái *răng này* đang nhức, cái *đầu này* đang lo buồn, chớ chẳng hề thấy có cái *Tôi* nào đang mỏi, đang nhức, đang lo buồn. Chẳng qua, người ta đã *đồng hoá* cái *chân*, cái *răng*, cái *đầu*, cái *thân* với cái *Ta* vu vơ nào đó mà thôi. Đây là sự níu chặt vào tà kiến *thân kiến, ngã kiến*, nghĩ lầm rằng trong thân thể này có cái *Ta*, cái *Ta* đang làm chủ thân tâm đó. Tà kiến đó khiến cho cảm thấy nỗi khổ đang đè lên thân tâm và cuối cùng *Ta phải khổ*.

Luận văn đã chỉ rõ, thật rõ, nơi thân tâm này, chỉ có *Danh* và *Sắc*, chẳng thấy có yếu tố nào là cái *Ta*, cái *Ngã* cả. Chỉ vì quen theo lối suy tư từ lúc biết đi biết nói đến nay, cho rằng *Ta* đang đi, *Ta* đang nói, mà dính chặt vào *thân kiến*, rồi vì thế mà phải bị cái khổ buộc ràng cả đời mình. *Chon* mỏi, *răng* nhức, *tâm* buồn, cứ nhìn thẳng vào các chỗ ấy, xem cái khổ nó lên đến mức nào. Lại thay, khi nhìn thẳng vào, lại cảm thấy, chẳng quá đau khổ như mình tưởng, sao

lại có lúc khó chịu, cũng có lúc chẳng cảm thấy quá nhức nhối, thế là con đau nó chẳng *qua ghê* gớm như mình đã *tưởng tượng*.

Lại nữa, Luận chỉ cho thấy cái khổ nơi thân thường khiến ta sanh ra bực dọc, khó chịu, hai việc *bực dọc* và *khó chịu* này lại chính là một nỗi *Khổ mới* đây, mỗi khổ về tâm linh, mà chỉ vì *ta tưởng rằng ta đang khổ*, nên lại phải gánh thêm nỗi khổ mới về tinh thần đó thôi. Luận vẫn gọi đó là **Khổ khổ**, một nỗi khổ khác chồng lên một nỗi khổ đang gánh chịu. Sao lại đại đột đi gánh thêm nỗi *khổ khổ*? Sao lại chẳng biết rằng, bỏ đi *thân kiến*, nỗi *khổ khổ* này tự nhiên phải biến đi mất.

Mặt khác, đang vui mà cảm thấy cuộc vui chóng tàn, nên thấy tiếc tiếc, muốn kéo dài thêm nữa chẳng được. Thế là tâm sanh ra buồn, luyến nhớ đến cuộc vui đã qua, đó cũng là một hình thức Khổ, mà Luận vẫn gọi là **hoại khổ**, nghĩa là Khổ xảy đến vì sự biến hoại. Nếu biết rằng, muốn sự vật đều *vô thường* luôn luôn thay đổi, chẳng chút bền vững, thì sao lại nuôi tiếc chi để đeo Khổ vào thân, vào tâm?

Trước đây, nơi cuối Phẩm 11, Luận vẫn có viết, vì "*Thân tâm năm ấm này bám níu vào cuộc sống, đó là hành khổ*". Đây là *nguyên nhân căn bản* khiến mọi chúng sanh phải khổ: cuộc sống trầm luân trong vòng Luân hồi nơi cõi Ta bà này đâu có gì vui sướng mãi mà cố bám níu vào. Sao chẳng biết cảnh an tịch Niết-bàn mới là hơn, vì nơi đây mọi phiền não đã chấm dứt vĩnh viễn.

-----*

Phần Tìm hiểu Phẩm 12: **Phân biệt Đế**.

Chi 2: **Các loại Trí và Định**

Chuyển tiếp: Phẩm 12: *Phân biệt Đế*, nơi Chi 1 đã phân tách các khả năng của Trí Huệ Bát-nhã ra *Phân biệt trí*, *Khởi Diệt trí* và *Quán Diệt trí* để phân biệt rõ ràng về bốn *Thánh đế*, như là sự khởi sanh và sự tiêu diệt của *Khổ ấm*.

Nay trong Chi 2 này, là phần chót của Luận văn, các hình thức khác còn lại của Trí Huệ Bát-nhã được nêu rõ, kèm theo các loại Định mà tâm trí ấy đã đắc được khi chứng được *đạo và quả*. Sau cùng, Luận văn giải thích thêm các *vấn đề linh tinh* về Thiên, rồi kết thúc bộ Luận bằng một *bài Kệ* khuyến khích hành giả nên tinh tấn tiến tu để sớm đạt được mục tiêu *giải thoát*.

092. **Dàn bài chi tiết của Chi 2, Phẩm 12:**

I. Nhập đề: Người toạ thiền một khi đã thấy rõ được sự khởi sanh và tiêu diệt của *Khổ ấm* nơi thân tâm, mới khởi lên Trí muốn giải thoát và nỗ lực tu tập các loại Trí khác, hầu chứng được *đạo và quả*, trên con đường tiến đến Niết-bàn.

II. Thân bài: Chi 2 bàn đến nhiều vấn đề: trước hết, tiếp tục nói về các loại Trí khác của Trí huệ Bát-nhã, kể đến các *đạo và quả* của hàng Thanh văn, sau đến các vấn đề linh tinh về Thiên, quan trọng như là *chánh thọ* và *Diệt tận định*. Một bài *Kệ* ngắn kết thúc bộ Luận văn này.

A. *Trí biết lo sợ*: Khi đã quán rõ ràng về sự tận diệt của *Khổ ấm*, *Trí biết lo sợ* khởi lên:

1. *Lo sợ những gì*:

- về sự tái phát khởi của các *ám*;
- về sự tái sanh vào các nẻo dữ;

2. An trú *Ý tưởng lo sợ* cách nào:

21. quán *vô thường* để khởi lên *vô tướng*
22. quán *khổ* và *vô ngã* để khởi lên *tướng vô sanh*

3. *Trí biết lo sợ* đưa đến sự *yếm ly* (= xa lìa). *Khổ ám* và nguyên nhân của nó.

B. *Trí muốn được giải thoát*: Khi *Trí biết lo sợ* đã an trú rồi, *Trí muốn được giải thoát* khởi lên, qua:

1. *Ba cửa giải thoát*:

11. *cửa Vô tướng*: hằng quán lẽ *vô thường*
12. *cửa Khổ*: hằng quán lẽ *khổ* của các *ám*
13. *cửa vô nguyện*: hằng quán và tu tập *tâm chẳng mong cầu*.

2. Do hai *cách*, trí muốn được giải thoát:

21. Dẫn tâm đến nơi *hoan hỷ*;
22. Vượt qua *ưu não*, làm trở ngại Đạo.

C. *Tương tự trí*: Khi *Trí muốn được giải thoát* đã khởi, tu tập tiếp *Tương tự trí* để vượt qua khỏi sự *kết tụ* của các *ám* và để đắc *Niết-bàn*.

1. *Tương tự trí* thông đạt 37 Phẩm Trợ Đạo

11. Nhắc lại 37 Phẩm Trợ Đạo gồm có gì?
12. Tâm trí phù hợp, giống với các Phẩm;

2. Dùng *Tương tự trí* ấy hiện quán các *ám* đều *vô thường, khổ* và *vô ngã* để thấy rõ:

21. sự *kết tụ* và sự *tận diệt* của *năm ám*;
22. vượt qua sự *kết tụ* và *tận diệt* đó
23. chứng đắc *Niết-bàn*.

D. *Tánh trừ Trí*: Khi *Tương tự trí* theo thứ lớp, chẳng gián đoạn, hướng về đối tượng *Niết-bàn*, *Tánh trừ trí* khởi lên, là bước đầu đi tới *Niết-bàn*.

1. Định nghĩa *Tánh* trong *A-tỳ-đàm* (Luận tạng):

11. trừ được sự *sanh* gọi là *Tánh*;
12. đến được cõi *vô sanh* gọi là *Tánh*;
13. trừ nguyên nhân của sự *sanh* gọi là *tánh trừ*
14. đến được cõi *vô tướng*, gọi là *tánh trừ*.

2. Vượt các *pháp phạm phu*, cũng gọi là *tánh trừ*.

3. Nơi *chẳng còn pháp phạm phu* nữa, cũng gọi là *tánh trừ*; *Tánh* lại có nghĩa là *Niết-bàn*.

4. *Tánh trừ trí* khi hiện biết rõ, chẳng gián đoạn, *bốn Thánh đế*, khởi lên *Thánh trí*:

- 41. *Khổ đế*: biết rõ sự khởi sanh của *Khổ ấm*
- 42. *Tập đế*: tận trừ các nguyên nhân của *Khổ*
- 43. *Diệt đế*: chứng thấy sự tận diệt của *Khổ*
- 44. *Đạo đế*: tu tập theo Bát Chánh Đạo, để giải thoát khỏi *Khổ* và chứng đắc *Niết-bàn*.

5. *Thánh trí* được bài Kệ ví với *con thuyền đưa sang bờ giải thoát*, đắc *Đạo trí* và *Quả trí* của bốn quả vị *Thánh* (xem mục E kể sau).

E. *Đạo* và *Quả* của các bậc *Hiền Thánh*:

1. *Tu-đà-huàn*: Sơ quả hay quả vị thứ nhất

11. Diệt trừ *tam kết* và các *phiền não tương ứng*

Thân kết: diệt bỏ thân kiến và ngã kiến;
Nghi kết: dứt mối nghi nan về bốn Đế
Giới cấm thủ: dứt các giới cấm mê tín
Phiền não: đưa môn tham, sân và si

12. *Tu-đà-huàn hướng*, *Tu-đà-huàn trú*, *Tu-đà-huàn quả*:

Thất sanh: còn bảy lần tái sanh;
Gia gia: còn hai hay ba lần tái sanh;
Nhứt sanh: chỉ tái sanh làm người một lần.

13. Bài Kệ tán thán sự cao quý của quả vị *Tu-đà-huàn*

2. *Tu-đà-hàm*: quả vị thứ hai của bậc *Hiền*.

- 21. Thấy rõ sự *sanh diệt* từ buổi ban sơ và hiện quán;
- 22. Nương theo năm *căn*, năm *lực*, bảy *giác chi*, quán phân biệt *Bốn Thánh đế*, hướng về Diệt;
- 23. Đoạn trừ các *dục thô*, *sân hận* và *phiền não* khác
- 24. Trên con đường Đạo, chẳng gián đoạn, chẳng bao lâu chứng được quả vị *Tu-đà-hàm*.

3. *A-na-hàm*: quả vị thứ ba của bậc *Hiền*.

- 31. Thấy sự *sanh diệt*; lấy chỗ sơ kiến đó hiện quán;
- 32. Cũng nương năm *căn*, năm *lực*, bảy *giác chi*, quán phân biệt *Bốn Thánh đế*, hướng về Diệt;
- 33. Đoạn trừ các *dục vi tế* và *phiền não* còn dự sót;
- 34. Trên con đường Đạo, chẳng gián đoạn, chẳng bao lâu chứng được quả *A-na-hàm*.
- 35. Tùy căn cơ mà chứng được năm hạng *A-na-hàm*.

4. *A-la-hán*: quả vị thứ tư, vào hàng *Thánh*.

- 41. Đến giai đoạn này, khởi tinh tấn đồng mãnh, thấy rõ sự *sanh diệt* buổi ban sơ, lấy đó làm hiện quán;
- 42. Cũng nương năm *căn*, năm *lực*, bảy *giác chi*, quán phân biệt *Bốn Thánh đế*,
- 43. Đoạn trừ *sắc dục*, *vô sắc dục*, các triền cái và *phiền*

- não còn dư sót;
44. Quán Đạo Quả của Niết-bàn;
45. Trên con đường Đạo, chẳng bao lâu, chẳng gián đoạn, giải thoát Tâm Tuệ, làm tròn Phạm hạnh, đặt gánh nặng xuống, đến bờ *giác bên kia*, chứng đắc Quả vị Niết-bàn của hàng *Thánh*.
46. Hai bài *Kệ* tán thán sự viên mãn của con đường *giải thoát*, khi chứng đắc đạo quả A-la-hán và quả vị Niết-bàn.

(Kể đến, Luận văn nêu ra các trường hợp mà hành giả khi tu tập chẳng biết được lúc nào Đạo và Quả tương hợp với nhau, nơi bốn cấp quả vị từ Tu-đà-huần đến A-la-hán. Phần giải thích của Luận văn ở đây quá thâm sâu, tôi còn chưa hiểu rõ nổi, xin miễn ghi vào Dàn bài này).

F. *Các vấn đề linh tinh về Thiên*: Sau đây Luận văn phân biệt thêm về ý *ngiã* các danh từ chuyên môn về Thiên học mà sự thông đạt chỉ có thể có được nơi người đã thật sự chứng đắc Đạo và Quả, và vượt quá xa sự hiểu biết của kẻ đang viết các dòng này. Vì lẽ đó, nơi đây chỉ xin ghi lại thật vắn tắt, người đọc muốn tìm hiểu cặn kẽ hơn, xin vui lòng chịu khó đọc kỹ lại Luận văn:

1. Hai loại Quán: Thiên quán và Táo quán

11. Thiên quán đã đắc Định rồi lấy định lực để hàng phục các triền cái;
12. Thiên quán phân biệt so sánh Danh với Sắc, và các thiên chi;
13. Thiên quán lấy Định làm bước đầu để tu Huệ
14. Táo quán lấy Trí lực để hàng phục triền cái
15. Táo quán lấy Sắc để phân biệt với Danh
16. Táo quán lấy Huệ làm bước đầu để tu Định.

2. Giác: Nơi Sơ thiên, quán Đạo và Quả, nên thành ra có giác. Nơi Tam thiên, giác được trừ bỏ.

3. Hi: Nơi Sơ thiên, Nhị thiên, nhờ tương tự trí thấy dứt Khô, quán Đạo và Quả khiến Hi khởi. Nơi Tam và Tứ thiên, nhờ huệ lực quán Đạo và Quả khiến Hi chẳng khởi.

4. Thọ: Nơi Tam thiên, nhờ huệ lực quán Đạo và Quả khiến niệm xả khởi, nên dứt được hi thọ và lạc thọ.

5. Địa: là phạm vi, lãnh vực hay địa hạt; có hai loại:

51. Kiến địa và Tư duy địa:

- Tu-đà-huần đạo thuộc về kiến địa (= thấy được các điều chưa từng thấy);
- ba đạo kia thuộc về tư duy địa, đã thấy rõ rồi, nay đang tu tập các điều đó.

52. Học địa và Vô học địa:

- Học địa: ba đạo trước, từ Tu-đà-huần, vì còn phải học để dứt phiền não, kết sử.

- *Vô học địa*: quả A-la-hán, Sa-môn, vì đã học xong, tận diệt phiền não rồi.

6. *Căn*: có ba hạng, thuộc về *xuất thế gian* (đã vượt khỏi các phiền não của người thế tục):

61. *Căn* biết điều chưa từng biết: Tu-đà-huần đạo
62. *Căn* đã biết rất ráo: ba đạo và ba quả còn lại
63. *Căn* biết đã biết rất ráo, chẳng còn sót pháp nào nữa: quả A-la-hán.

7. *Giải Thoát*: có ba cửa giải thoát:

71. *cửa Vô tướng*: nhờ *tương tự trí* nên chẳng khởi lên các hình tướng nữa;
72. *cửa Vô nguyện* (= *vô tác*): tu tập mà chẳng có lòng mong cầu nữa;
73. *cửa Không*: tu tập xả bỏ, chẳng còn dính mắc, chẳng còn chấp thủ vào đâu nữa.

Do *quán tưởng* về ba đặc tướng của muôn pháp: *vô thường*, *Khổ*, *vô ngã*, mà bước vào ba cửa giải thoát. Vào được một cửa, tức hai cửa kia cũng đồng đắc được.

8. *Phiền não*: có 134 *phiền não* được Luận văn liệt kê đầy đủ và giải thích rõ ràng.

9. *Chánh thọ*: hai quả chánh thọ:

91. Phạm phu ngồi Thiền khi tâm an trú bất động, gọi tình trạng đó là *Định*.
92. Đối với bậc Thánh, tình trạng Định này được gọi là *Chánh thọ*, vì tâm đang an trú trong cảnh giới tịch của Niết-bàn.
93. Khởi lên được Chánh thọ, chỉ có các bậc đã đắc được từ *đạo quả A-na-hàm* trở lên, vì tất cả phiền não đều đã tận diệt.
94. Muốn khởi quả *Chánh thọ*, quán sự *sinh diệt* của chư hành, lần lượt đến *tánh trừ trí*, trí này khiến *tâm* an trú vào cõi Niết-bàn.

10. *Diệt Thọ Tướng Định*: cấp bậc *Định* thứ chín, cao nhất, khi tâm và tâm sở chẳng sanh khởi, *thọ ấm* và *tướng ấm* được *diệt trừ*.

- 10.1. Chỉ bậc A-la-hán, đã đoạn tận phiền não mới nhập được *Diệt thọ tướng định*.
- 10.2. Từ Định ở Sơ thiên đi lần đến Định ở Phi tướng phi phi tướng xứ, rồi diệt *tư tướng*;
- 10.3. Khác với kẻ chết, thiên giả nhập *Diệt thọ tướng định* vẫn còn thọ mạng, hơi nóng, tuy thân, miệng, ý đều dứt hoạt động.
- 10.4. *Diệt thọ tướng định* là nhập vào Niết-bàn ngay trong hiện tại, vui hưởng cảnh an tịch.

G. *Bài Kệ kết thúc Luận văn*: Bài Kệ gồm có sáu câu, tán thán công đức của Luận văn, chỉ rõ con đường giải thoát theo Chánh pháp, khuyên nên thọ trì bằng cách siêng năng ngôi Thiên, để dứt cho xong lậu hoặc và là hẳn vô minh.

093. Tìm hiểu nghĩa chữ khó trong Chi 2, Ph.12

Bảy Thức trú: bảy nơi của Thức ám, gồm có: (1) *nhân thức* và mắt, (2) *nhĩ thức* và tai, (3) *tị thức* và mũi, (4) *thiệt thức* và lưỡi, (6) *thân thức* và da trên thân, (7) *y thức* và tâm.

Yếm ly: *Yếm* = chán ghét; *Ly* = lià xa; *Yếm ly* là sự nhàm chán nên lià xa, chẳng còn ham muốn, chẳng ưa nên bỏ.

Lạc giải thoát trí: *Lạc* = vui; *Giải thoát* = ra khỏi; *Trí* = trí huệ; *Lạc giải thoát trí* là trí huệ mong muốn sớm được giải thoát.

Kham nhẫn: Xem lại trang 416, Ph. 8.

Tương tự trí: *Tương tự* = giống với; *Trí* = trí huệ. *Tương tự trí* có nghĩa là Trí có khả năng tương tự với... Ở đây, đó là Trí có khả năng giống với Trí huệ hiểu biết và thực hành theo đúng 37 Phẩm Trợ Đạo.

Đạo trí: *Đạo* = con đường; *Đạo* ở đây là đường lối tu tập; như *Tu-đà-huòn đạo trí* có nghĩa là Trí huệ tu tập theo con đường dẫn đến việc chứng đắc *đạo quả* Tu-đà-huòn. Xem lại trang 326, Phẩm 1.

Tánh trừu trí: *Tánh* = theo nghĩa trong Luận văn, *tánh* có nghĩa liên quan đến Niết-bàn; *Tánh trừu* có nghĩa là trừ bỏ các pháp phàm phu, để tu theo các pháp Niết-bàn, tức là tu theo các pháp xuất thế gian, vượt khỏi các sự ràng buộc của đời sống thế tục.

Vô hành: *Vô* = chẳng có; *Hành* = Xin xem lại chữ *Chư Hành*, trang 569, Phẩm 12, Chi 1. *Hành* ở đây chẳng có nghĩa về *Hành ám*, mà lại chỉ sự tập hợp, kết thành một thực thể; có thể hiểu cùng nghĩa với chữ *pháp* là sự sự vật trong trời đất. Ở đây, nơi trang 297, chữ *vô hành* phản nghĩa với chữ *chư hành*; *vô hành* là các *hành* đã bị tiêu diệt hết.

Thừa = chiếc xe; chữ *Thừa* ở đây được dùng với ý nghĩa chuyên chở.

Tam kết: *Tam* = ba; *Kết* = ràng buộc. Chữ *tam kết* ở đây chỉ ba mối ràng buộc mà người tu theo Đạo Tu-đà-huòn phải gỡ ra cho xong. Tam kết là *thân kiến*, *ngi*, *giới cầm thủ*.

Ngã sở: *Ngã* = tôi, ta; *Sở* = chỗ, nơi; *Ngã sở* là danh từ chuyên môn trong Phật học, để chỉ những gì thuộc quyền sở hữu của ta, những gì mà ta có, những gì do ta làm chủ.

Phạm hạnh: Xem lại trang 341, Phẩm 2.

Si ngã: *Si* = ngu si, si mê; *Ngã* = ta. *Si ngã* là sự si mê gây ra vì chấp thủ vào cái *Ta*.

Tu-đà-huòn hướng, Tu-đà-huòn quả: *Hướng* = hướng về, sẽ đưa đến; *Quả* = quả vị; Tu-đà-huòn *hướng* là chứng đắc tình trạng hướng về quả vị Tu-đà-huòn; nói cách khác, khi tu theo Đạo Tu-đà-huòn, thực hành đúng theo đạo đó thì sẽ chứng được cấp *Tu-đà-huòn hướng*, trước khi đắc được *Tu-đà-huòn quả* một cách viên mãn. Lại nói cách khác, Tu-đà-huòn có hai cấp, một cấp là *Tu-đà-huòn hướng* và một cấp cao hơn là *Tu-đà-huòn quả*.

Giác trí: *Giác* = biết rõ; *Trí* = trí huệ; *Giác trí* là trí hiểu rõ tường tận

Giác minh: *Giác* = biết rõ; *Minh* = sáng; *Giác minh* là sự thông hiểu sáng suốt.

Sơ kiến: *Sơ* = ban sơ, buổi đầu; *Kiến* = thấy; *Sơ kiến* là cái thấy ban đầu, khác với *hiện kiến* là cái đang thấy.

Sắc dục và vô sắc dục: *Sắc* = vật chất; *Dục* = ham muốn. *Sắc dục*, nghĩa thông thường là sự tham đắm về sắc đẹp phụ nữ; nhưng ở đây chữ *sắc dục* lại có nghĩa khác, đặc biệt, trong Phật học, để chỉ sự ham muốn được sanh vào cõi *sắc giới* (Có ba cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới; dục giới là cõi chúng ta đang sống, còn nhiều dục vọng; cõi sắc giới còn dựa trên vật chất; cõi vô sắc giới chỉ có tư tưởng, chẳng còn vật chất). Như thế, trong đoạn này, trang 301, *sắc dục* là sự ham muốn được tái sanh vào cõi *sắc giới*.

Thủ hộ: *Thủ* = giữ gìn, nắm giữ; *Hộ* = bảo vệ, phòng vệ, bảo hộ. *Thủ hộ* là người lo bảo vệ kẻ khác, hay giữ gìn vật hay việc gì quý báu.

Tà đế: *Tà* = xiêng xéo; chẳng chơn chánh; *Đế* = chơn lý *Tà đế* là những sự tin tưởng sai lầm mà lấy đó làm Chơn lý.

Tác chứng: *Tác* = làm; *chứng* = chứng cứ, chứng đắc. *Tác chứng*, ở đây, trang 304, có nghĩa là chứng đắc, thấy rõ với đầy đủ bằng cứ xác thật.

Vô giác địa: *Vô* = chẳng có; *Giác* = biết rõ; đây là một thiền chi của Sơ thiền, khi tâm nhận biết đối tượng; *Địa* = đất; ở đây có nghĩa là phạm vi hay lãnh vực. *Vô giác địa* là những lãnh vực mà tâm chẳng khởi lên sự *giác*, chẳng màng biết đến đối tượng của tâm nữa.

Vô hi địa: *Vô* = chẳng có; *Hi* = mừng; *Địa* = lãnh vực; *Vô hi địa* là lãnh vực mà tâm chẳng còn khởi lên sự mừng nữa; vì *Hi* ở đây là một thiền chi của Sơ thiền và Nhị thiền.

Kiến địa: *Kiến* = thấy rõ, nói về tâm; *Địa* = địa hạt, lãnh vực, phạm vi; *Kiến địa* là những lãnh vực mà tâm nhìn thấy; ở đây là tâm nhìn thấy rõ, chứng kiến sự sanh và sự diệt của khổ ám. Tu-đà-huần thuộc về Kiến địa.

Tư duy địa: *Tư duy* = suy nghĩ, trầm tư; *Địa* = địa hạt, phạm vi. *Tư duy địa* là những địa hạt mà tâm sau khi đã thấy rõ nơi Kiến địa, bắt đầu quán tưởng, tư duy, để tu tập. Ba đạo về Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán thuộc về Tư duy địa.

Vị tri tri: *Vị* = chưa; *Tri* = biết; *Tri* = trí huệ; *Vị tri tri* là Trí huệ biết được điều trước đây chưa từng biết. Trí của bậc Tu-đà-huần thuộc về Trí này.

Dĩ tri tri: *Dĩ* = đã qua; *Tri* = biết; *Tri* = trí huệ; *Dĩ tri tri* là Trí đã hiểu biết các pháp một cách rõ ràng. Trí của các bậc từ Tu-đà-hàm đến A-la-hán thuộc về loại Trí này.

Tri dĩ tri: *Tri* = biết; *Dĩ* = đã qua; *Tri* = Trí huệ; *Tri dĩ tri* là Trí đã biết rõ rằng mình đã thông hiểu rõ ràng mọi pháp, chẳng còn sót một pháp nào. Chỉ riêng Trí của bậc A-la-hán mới thuộc về loại Trí này.

Quán kiến: *Quán* = xem xét bằng tâm; *Kiến* = thấy. Cùng một nghĩa với các chữ: *Quán tưởng*, *quán chiếu*.

Tứ lưu: *Tứ* = bốn; *Lưu* = chảy, tràn ngập. *Tứ lưu*, theo Luận văn, trang 310, gồm có: (1) *dục lưu*, sự tràn ngập của các ham muốn, dục vọng; (2) *hữu lưu*, sự tràn ngập của cuộc sống, hiện hữu; (3) *kiến lưu*, sự tràn ngập của các tà kiến; (4) *vô minh lưu*, sự tràn ngập của sự si mê.

Tứ thủ: *Tứ* = bốn; *Thủ* = chấp thủ, bám níu vào điều sai lầm chẳng chịu nói lỏng ra. *Tứ thủ* được Luận văn kê ra: (1) *dục thủ*, bám níu vào sự ham muốn, đam mê; (2) *kiến thủ*, bám níu vào các vọng kiến, tà thuyết; (3) *giới cầm thủ*, bám níu vào các nghi thức mê tín, cúng tế dị

doan của ngoại đạo; (4) *ngã ngữ thú*, bám chặt vào lời tôi nói, cứ cho rằng tôi nói là đúng, còn kẻ nào nói khác là sai.

Ý ngữ: Ý = nương tựa, ở đây có nghĩa là nói trau chuốt để dựa vào ai hay vật gì; *Ngữ* = lời nói. *Ý ngữ* là lời nói chẳng được thật tình, cố trau chuốt nói ra cốt để chiều theo ý của ai hay sự vật gì mà mình muốn.

Ngoại duyên: *Ngoại* = ngoài; *Duyên* = nhân duyên, duyên có. *Ngoại duyên* ở đây, trang 312, chỉ đến các điều kiện bên ngoài gây ảnh hưởng đến.

Sa-môn quả: *Sa-môn* = tu sĩ theo Phật giáo, sống ẩn cư; phiên âm từ chữ Pali *Samana*. *Quả* = quả vị. Sa-môn quả là bốn quả: Tu-đà-huờn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán. Phái Bắc tông thường gọi bốn quả vị đó là *tứ quả*, hay là *bốn quả vị hàng Thanh văn*.

An tường: *An* = yên ổn; *Tường* = tốt đẹp. Nơi trang 316, Luận văn viết: "...theo thứ lớp nhập vào và xuất ra an tường", có nghĩa là: lần lượt nhập vào *Định* của các bậc Sơ, Nhị, Tam, Tứ thiền, ... và xuất ra khỏi các con *Định* ấy một cách yên ổn và tốt đẹp.

094. *Suy gẫm về Chi 2, Ph. 12: Phân biệt Đẽ.*

1) *Chỉ có một Trí Huệ nhưng với nhiều khả năng khác nhau:*

11) *Câu chuyện ngụ ngôn ở Quốc văn giáo khoa thư:*

Ngày còn nhỏ đi học, đọc Quốc văn giáo khoa thư về chuyện *con cạp* và *người nông phu*, ta chẳng khỏi buồn cười. Một người nông phu đang cày ruộng, có con cạp đi đến, hỏi:

- Nghe nói loài người các anh thông minh lắm, vậy *trí khôn* anh để ở đâu?

- *Trí khôn* tôi để ở nhà, anh muốn xem, phải chịu cho tôi trói lại, vì nếu không, khi tôi về nhà lấy *trí khôn* đem lại; ở đây anh ăn thịt mất con trâu của tôi.

Cạp ưng thuận, chịu cho người nông phu trói lại. Trói xong, người ấy vác cây đập cạp, vừa đập vừa nói:

- *Trí khôn* của ta đây này!

Câu chuyện ngụ ngôn vừa kể nêu cao trí khôn của người nông phu và ngầm chê bai sự ngu mê của con cạp. *Trí thông minh* của người nông phu là trí thông thường giúp người dành lấy chỗ hơn đối với kẻ khác. Trí ấy thể hiện qua ba hình thức: (1) trước, do *ý nghĩ* sắp đặt mưu kế để hại cạp; (2) kể đến nói ra *lời lẽ* để gạt gẫm cạp, và (3) bằng *hành động* vác cây đập cạp toi bời. Sự ngu mê của cạp thể hiện ra bằng *ý nghĩ* chẳng hiểu *trí khôn* là gì, ở đâu, và bằng *hành động* chịu cho người trói lại. Sự ngu mê đó chứng tỏ sự vắng mặt của *trí khôn* nơi loài súc sanh.

Trí Huệ Bát-nhã khác hơn *trí thông minh thông thường* là ở chỗ Trí ấy chẳng nghĩ đến việc lợi mình hại người, mà lại có khả năng đưa con người đến nơi *giác ngộ* và *giải thoát*; đây mới là việc *lợi to tát nhất*, bền vững nhất, cao quý hơn tất cả các mối lợi ở đời. Tại sao? Vì một khi đã giác ngộ và được giải thoát rồi, thì cuộc sống sẽ tự tại, dứt khoát ra khỏi vòng ràng buộc của mọi sự khổ đau, thân tâm an ổn trong cảnh vắng lặng thanh nhàn của Niết-bàn.

12) *Phẩm 12: "Phân biệt Đẽ" mô tả các khả năng của Trí Huệ Bát-nhã hướng về bốn Thánh đẽ.*

Nơi Chi 1, Phẩm 12, Trí Huệ Bát-nhã được phân tách thành ra ba Trí: (1) *Phân biệt Trí*, (2) *Khởi Diệt trí*, (3) *Quán Diệt trí*. Tuy gọi là ba Trí, chớ thật ra chỉ một Trí Huệ Bát-nhã với ba

khả năng:

- *Thứ nhất*, khả năng **phân biệt** rành rẽ bốn Thánh đế:

- (a) *Khổ đế*, cần thông suốt các nỗi Khổ ở đời;
- (b) *Tập đế*, cần diệt trừ các nguyên nhân gây ra Khổ;
- (c) *Diệt đế*, cần chứng đắc sự tận diệt các nỗi Khổ;
- (d) *Đạo đế*, cần tu tập theo con đường Bát Chánh để được *giác ngộ và giải thoát*.

- *Thứ hai*, khả năng **chứng thấy** rõ sự **phát khởi** của các nỗi Khổ và sự **tiêu diệt** của chúng;

- *Thứ ba*, khả năng **quán thấy** rõ sự **tận diệt** của các nỗi Khổ trong toàn bộ *Khổ ảm*.

Khi Trí huệ Bát-nhã đã thi triển được ba *khả năng* đó, vừa *phân biệt* rõ bốn Thánh đế, vừa *quán chiếu* rõ sự *Khởi Diệt* của các nỗi khổ, vừa *chứng thấy* rõ sự *tận Diệt* của Khổ ảm, thì Trí huệ ấy khởi lên tiếp *bốn khả năng mới*, dẫn đến ngưỡng cửa Niết-bàn. Bốn khả năng mới này được Chi 2 kê tiếp.

Nơi Chi 2, Phẩm 12, Luận văn mô tả Trí huệ Bát-nhã ra thành *bốn Trí*: (1) *Trí biết lo sợ*, (2) *Trí muốn giải thoát*, (3) *Trí tương tự*, (4) *Trí tánh trừ*. Tuy gọi là bốn Trí, chớ thật ra chỉ có một Trí huệ Bát-nhã với *bốn khả năng mới*:

- *Thứ nhất*, khả năng biết **lo sợ về nguyên nhân** của Khổ ảm khiến trôi lăn vào sáu nẻo Luân hồi;

- *Thứ hai*, khả năng **muốn được giải thoát** để ra khỏi vòng Luân hồi;

- *Thứ ba*, khả năng **quán Vô thường, Khổ, Vô ngã**, vượt khỏi sự *kết tụ* của *Khổ ảm*, đến ba cửa *giải thoát*: *vô tướng, vô nguyện và Không*, (giống với hiệu năng của 37 Phẩm Trợ đạo, nên được gọi là *Trí tương tự*.)

- *Thứ tư*, khả năng **vượt qua các pháp phạm phu** để tiến tới *cõi vô sanh* của pháp *Niết-bàn*. (*Vô sanh* đã trừ xong sự *sanh*, nên gọi là *Tánh* và khả năng này được gọi là *Tánh trừ trí*.)

13) *Vấn đề quan trọng chính là việc tu tập tinh cần, còn Trí huệ tự nó phát triển theo thời gian hành trì*:

Khi Trí huệ Bát-nhã đã hội đủ bảy khả năng vừa kể, ba ở Chi 1, và bốn ở Chi 2, hành giả đã đến *ngưỡng cửa Niết-bàn*. Vấn đề quan trọng chẳng phải là cố tìm cách phân biệt mỗi khả năng, bản căn về công năng của mỗi Trí, mà thiết yếu là việc cần phải tu tập. Luận văn kê rõ *bảy giai đoạn* mà Trí huệ Bát-nhã lần lượt trải qua, chẳng cần phải hiểu cho cặn kẽ sự khác biệt của chúng, mà việc cần thiết là **tu tập**, tu tập thật *tinh cần*, tu tập với *nhiệt tâm*, rồi cùng với thời gian, khi Trí Huệ ấy hiển lộ ra, hành giả sẽ tự biết lấy, đâu cần chi phải quan ngại Trí nào sẽ đến sớm, Trí nào còn chưa đến, v.v.

2) Trí Huệ Bát-nhã là Trí Huệ thông suốt bốn Thánh đế và đưa hành giả đến bờ giác

21) *Thế nào là Trí Huệ Bát-nhã Ba-la-mật?*

Theo định nghĩa thông thường trong Kinh sách Phật giáo, thì chữ *Bát-nhã* có nghĩa là *trí năng thông hiểu và phân biệt rõ ràng giữa điều thiện và điều ác*; chữ *Ba-la-mật* chỉ sự toàn thiện, rất ráo, chẳng còn chi hoàn mỹ hơn nữa.

Nói đến *Tri Huệ Bát-nhã Ba-la-mật* là để phân biệt với trí thông minh ở đời, giành lấy mỗi lợi cho mình, cho dầu có gây tổn hại cho kẻ khác. *Tri Huệ Bát-nhã* vượt lên trên đời sống thế tục, cũng đem lại một mỗi lợi cho người, nhưng chẳng gây tổn hại cho bất cứ chúng sanh nào, mỗi lợi ấy, như đã biết, chính là sự *giải thoát* khỏi mọi ràng buộc của *khổ đau* do cuộc sống trong vòng Luân hồi gây nên, tạo thành nguồn an lạc thật vĩnh cửu. Vì lẽ đó, nên mới gọi *Tri Huệ Bát-nhã* là *Ba-la-mật*, chẳng còn sự toản thiện nào tranh nổi sức chiếu sáng của nó, chẳng còn phương tiện nào hữu hiệu hơn để đưa chúng sanh đến bờ *giải thoát*.

Khác với các tôn giáo hữu thần khác, Phật giáo chẳng hề chủ trương phải nhờ vào *ân điển*, hoặc phải dựa vào sự *cứu rỗi* mới được *giải thoát*. Sự giải thoát phải tự mình cứu lấy mình; và phương tiện hữu hiệu như thế để đạt được sự giải thoát lại chính là *Tri Huệ Bát-nhã*, dùng trí lực của mình mà vượt qua mọi khổ đau ách nạn của cuộc đời.

22) *Tri Huệ Bát-nhã* hướng về *Bốn Thánh đế* để làm phương tiện đưa hành giả đến bờ *giác*.

Để có nghĩa là *Chơn lý*, cái chơn lý tuyệt đối, luôn luôn đúng với sự thật, khắp mọi nơi, vào mọi thời. Nhưng ở đây nói đến *Bốn Thánh đế* là bốn Chơn lý nhiệm mầu, do bậc Thánh giảng, chỉ rõ con đường tu tập cho phàm phu trở thành bậc Thánh, nghĩa là bậc đã tận trừ được tất cả phiền não và chứng được cõi *vô sanh*. Bốn Thánh đế chẳng bàn luận đến không gian vô biên, hoặc đến thời gian vô tận, mà đề cập tới một vấn đề thiết thân, huyết mạch của chúng sanh: *khổ đau* dính chặt vào cuộc sống hiện tại và *phương cách giải thoát* ra khỏi gánh nặng đó.

Bốn Thánh đế đã trả lời chính xác cho các câu hỏi vừa giàn dị, vừa thực tiễn, mà lại vừa trọng yếu như:

Thế nào là *khổ*? Ai chịu *khổ* đây?
Nguyên nhân nào gây ra *khổ*?
Diệt tận hết *khổ* sẽ được gì?
Làm cách nào để tận diệt *khổ*?

Nội dung của bốn Thánh đế chẳng có chút gì bí ẩn, chẳng có chút gì huyền ảo vượt quá sự hiểu biết thông thường của người phàm, thế mà bốn Thánh đế lại mang đến được một hiệu quả vô cùng siêu thoát: đưa hành giả đến *cánh an lạc Niết-bàn, ngay trong hiện tại*: ở đây và bây giờ.

Nội dung của bốn Thánh đế, rất ư là giản dị, rõ ràng, chẳng ai là người chẳng hiểu được, thế mà cứ mãi trôi lăn trong vòng *khổ đau* mãi, cũng chỉ vì chẳng có quyết tâm dần bước lên con đường *giải thoát*.

Thử tóm tắt nội dung ấy:

1. *Ai chịu Khổ đây?* Chính là *Danh* và *Sắc* nơi thân tâm, chớ chẳng phải là *Ta*, chẳng phải là *chúng sanh* nào cả.
2. *Cái gì gây ra Khổ?* Chính là sự *bám niú*, sự tham ái; vì cố đeo chặt vào nên phải mãi chịu khổ đau.
3. *Tận diệt gốc Khổ sẽ được gì?* Hết Khổ thì được *an lạc*, đó là *cánh Niết-bàn*.
4. *Làm sao để diệt Khổ?* Tu tập theo Bát Chánh Đạo, con đường đưa đến sự *giải thoát* hoàn toàn.

Tri Huệ Bát-nhã giúp ta phân biệt rõ bốn Thánh đế, hướng dẫn ta tu tập theo bốn Thánh đế, giúp ta vượt qua các chông gai dọc đường, và đưa ta đến nơi an lành của bờ *giác*.

Ai ai cũng có Trí, được phú sẵn từ lúc ra đời. Trí đó phát triển được là nhờ biết xử dụng đến. Xử dụng đúng cách là theo con đường Chánh Đạo. Càng bước theo con đường Chánh Đạo, Trí Huệ càng khai triển, thấy rõ mục tiêu *giải thoát* và cứu cánh *an lạc* đang chờ mình ở cuối đoạn đường.

Vấn đề cấp bách vẫn là: ***Bao giờ mới dẫn bước?***

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#)

Phần Chánh văn: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#)
Phần tìm hiểu: [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08.1](#) | [08.2](#) | [08.3](#) | [08.4](#) | [08.5](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Tổng kết](#)

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Thiện Nhựt đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 16-01-2004